

**CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH
VỤ HÀNG
KHÔNG SÂN
BAY VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY VIỆT
NAM

DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN
BAY VIỆT NAM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN
BAY VIỆT NAM,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=

MST:0100108254

Reason: I am the author of this document

Location:

Date: 2026.02.13 08:45:09+07'00'

Foxit PDF Reader Version: 2025.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



Hà Nội, tháng 02 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch	
Ông Trần Việt Phương	Thành viên	
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên	
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 27/06/2025)
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm từ ngày 29/07/2025)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Số: 74/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2026, từ trang 06 đến trang 46 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các Quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Thảo

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Phạm Thị Ngọc Thơ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5354-2026-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2025

Mẫu số B01 – DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		212.707.796.308	165.413.960.572
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	27.669.757.414	44.819.101.585
Tiền	111		25.969.757.414	36.819.101.585
Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	8.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		32.105.082.767	22.738.231.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	32.105.082.767	22.738.231.506
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		101.108.779.679	60.034.115.992
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.488.819.131	51.256.571.945
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	5.319.307.965	6.831.273.148
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.482.025.882	3.237.644.198
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(1.181.373.299)	(1.291.373.299)
Hàng tồn kho	140	8	50.463.324.326	36.818.582.599
Hàng tồn kho	141		50.463.324.326	36.818.582.599
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.360.852.122	1.003.928.890
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.360.852.122	885.125.596
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	118.803.294
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.158.736.853	132.156.797.013
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.370.442.886	1.346.215.598
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	1.730.023.651	1.895.654.945
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.277.550.839	1.483.737.095
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(637.131.604)	(2.033.176.442)
Tài sản cố định	220		182.581.027.165	110.509.572.244
Tài sản cố định hữu hình	221	12	179.896.595.506	109.568.506.450
- Nguyên giá	222		403.161.743.797	316.414.187.617
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(223.265.148.291)	(206.845.681.167)
Tài sản cố định vô hình	227	13	2.684.431.659	941.065.794
- Nguyên giá	228		13.875.180.599	11.489.491.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.190.748.940)	(10.548.425.482)
Bất động sản đầu tư	230	14	9.277.303.805	10.004.432.717
- Nguyên giá	231		14.143.740.334	14.143.740.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.866.436.529)	(4.139.307.617)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.725.925.925	450.180.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.725.925.925	450.180.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	12.923.207.683	6.744.518.776
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.642.341	49.828.776
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(90.000.000.000)	(90.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.205.875.342	-
Tài sản dài hạn khác	260		11.280.829.389	3.101.877.678
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.280.829.389	3.101.877.678
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432.866.533.161	297.570.757.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		296.586.740.644	190.028.421.410
Nợ ngắn hạn	310		214.335.055.435	155.075.871.338
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	45.182.269.584	54.160.588.457
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.938.558	531.431.395
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	510.971.623	1.137.730.428
Phải trả người lao động	314		35.177.985.577	25.507.700.129
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.830.575.606	3.834.650.385
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	47.777.157.054	29.039.106.255
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	78.689.682.538	40.686.059.394
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		126.474.895	178.604.895
Nợ dài hạn	330		82.251.685.209	34.952.550.072
Phải trả dài hạn khác	337	20	9.838.495.145	7.827.860.343
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	65.478.391.554	19.962.459.516
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.934.798.510	7.162.230.213
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		136.279.792.517	107.542.336.175
Vốn chủ sở hữu	410	22	136.279.792.517	107.542.336.175
Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	38.553.684.206
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.771.062.381)	(43.302.454.573)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(43.302.454.573)	(71.181.732.480)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.531.392.192	27.879.277.907
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.373.137.240	25.167.073.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432.866.533.161	297.570.757.585

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B02 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	636.227.933.618	525.202.941.576
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	265.524.269	304.320.218
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		635.962.409.349	524.898.621.358
Giá vốn hàng bán	11	26	297.220.175.747	242.864.429.916
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		338.742.233.602	282.034.191.442
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	17.808.628.915	27.413.481.589
Chi phí tài chính	22	28	6.835.518.897	6.018.732.921
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.742.315.034	5.110.869.106
(Lỗ)/Lãi đầu tư Công ty liên doanh, liên kết	24		(27.186.435)	(148.430.861)
Chi phí bán hàng	25	29	239.219.590.356	202.802.950.331
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	83.507.538.623	64.918.013.470
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.961.028.206	35.559.545.448
Thu nhập khác	31		1.596.120.849	267.636.908
Chi phí khác	32		47.124.416	283.680.068
Lợi nhuận khác	40		1.548.996.433	(16.043.160)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.510.024.639	35.543.502.288
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(227.431.703)	(1.797.128.504)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.737.456.342	37.340.630.792
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		27.531.392.192	27.879.277.907
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.206.064.150	9.461.352.885
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.311	3.353
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	3.311	3.353

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B03 – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		28.510.024.639	35.543.502.288
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		25.240.692.246	20.168.176.420
Các khoản dự phòng	03		(275.631.294)	323.854.335
Lãi (lỗ) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(293.251.018)	845.546.610
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(16.572.284.433)	(26.890.764.574)
Chi phí lãi vay	06		6.742.315.034	5.110.869.106
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.351.865.174	35.101.184.185
(Tăng) các khoản phải thu	09		(40.514.347.913)	(5.961.724.574)
(Tăng) hàng tồn kho	10		(13.644.741.727)	(4.112.296.948)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.175.114.148	9.933.111.191
(Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(8.654.678.237)	398.440.129
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.860.365.015)	(5.145.962.660)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.130.000)	(289.685.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.800.716.430	29.923.065.943
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(103.661.116.473)	(1.423.836.777)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		59.516.728	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.045.540.168)	(11.838.231.506)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.500.000.000	2.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.657.153.746	27.039.195.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.489.986.167)	15.777.127.152

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		223.230.848.267	50.014.582.507
Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.711.293.085)	(93.304.845.194)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(96.007.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.519.555.182	(43.386.270.362)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(17.169.714.555)	2.313.922.733
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	44.819.101.585	42.454.674.570
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.370.384	50.504.282
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	27.669.757.414	44.819.101.585

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (nay là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam) theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 13 lần, lần gần đây nhất vào ngày 01/10/2025 (theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được đổi tên thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 01/10/2025, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP sở hữu 51%.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên sàn UPCOM theo Quyết định số 36/QĐ-SGDHN ngày 16/01/2017 của Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh.

1.7 NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty mẹ và Công ty con có 778 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 724 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

2.3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập tuân thủ theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Số dư, các khoản thu nhập và chi phí giữa công ty mẹ và công ty con, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính bao gồm:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	117.500.000.000	50,88%	49,12%	49,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH (TIẾP)

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Nợ ngắn hạn (Mã số 310) đang vượt quá Tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty số tiền 1,6 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối âm khoảng 15,77 tỷ đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty dần hồi phục và phát triển qua các năm. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đạt 28,7 tỷ đồng. Theo Kế hoạch định hướng năm 2026 đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Quyết định số 131/QĐ-NASCO-KHĐT ngày 14/01/2026: Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2026 của Công ty mẹ là 29,8 tỷ đồng (trong đó các khoản chi phí khấu hao và các chi phí phân bổ không bằng tiền là 60,9 tỷ đồng).
- Khoản nhận hợp tác kinh doanh với các đối tác với tổng giá trị 39,5 tỷ đồng (chi tiết tại thuyết minh số 29) đang tiếp tục được hợp tác và được trừ dần vào kết quả kinh doanh hợp tác kinh doanh trong năm 2026 và các năm tới mà không phải thanh toán;
- Trong năm 2025, các khoản nợ đến hạn đều được Công ty thanh toán đúng hạn, các khoản nợ tín dụng đều được Công ty tuân thủ đúng thời hạn thanh toán. Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá thời hạn thanh toán;
- Trong năm 2026, tổng dư hạn mức vay ngắn hạn Công ty có thể vay thêm là khoảng 28 tỷ đồng để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Công ty trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác căn cứ vào lỗ trên Báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, trường hợp đơn vị được đầu tư có công ty con, căn cứ trích lập là Báo cáo tài chính hợp nhất. Việc bổ sung/hoàn nhập dự phòng trích lập trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh đối với hàng kinh doanh miễn thuế và bình quân gia quyền tháng đối với hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong 2-3 năm;
- Tiền thuê đất, thuê Tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí trả trước khác phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn Hợp đồng.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
TSCĐ khác	04 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Phần mềm bán hàng và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và trích khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 4 - 5 năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.15 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.17 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quyết định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

3.20. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong kỳ được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các bộ phận quản lý theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	307.407.179	274.939.165
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.662.350.235	36.544.162.420
Các khoản tương đương tiền (*)	1.700.000.000	8.000.000.000
	27.669.757.414	44.819.101.585

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 4,75%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	12.455.082.767	-	6.638.231.506	-
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	1.050.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.600.000.000	-	10.900.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	5.000.000.000	-	5.200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	5.000.000.000	-	-	-
	32.105.082.767	-	22.738.231.506	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 – 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 4,1% - 6,4%/năm.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.007.054.450	-
+ Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực miền Nam	7.054.550	-
+ Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	999.999.900	-
Trả trước cho bên thứ ba	4.312.253.515	6.831.273.148
+ Kaimay Trading Pte Ltd	730.350.643	-
+ SUTL Corporation Pte Ltd	-	1.821.681.705
+ Skyline Corporation Limited	-	740.299.343
+ Alliance (Indochina) Pte Ltd	-	634.275.980
+ Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng HLC Việt Nam	358.500.000	-
+ Công ty Cổ phần tư vấn kinh tế- kỹ thuật xây dựng Việt Nam	228.000.000	-
+ Các đối tượng khác	2.995.402.872	3.635.016.120
	5.319.307.965	6.831.273.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	89.488.819.131	51.256.571.945
<i>Trong đó, Phải thu từ các bên liên quan</i>	<i>54.229.108.329</i>	<i>20.956.885.749</i>
+ Trung tâm Khai thác Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	43.732.625.315	18.542.209.843
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	976.443.822	210.295.852
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	1.201.691.558	1.041.784.635
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	411.910.207	423.696.897
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	-	13.542.086
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	236.802.942	461.094.634
+ Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc	7.452.919.536	55.312.261
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	216.714.949	208.949.541
Phải thu ngắn hạn của bên thứ ba	35.259.710.802	30.299.686.196
+ Dragonpass Global Limited	6.194.211.050	1.456.430.232
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	1.188.777.126	-
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện	337.952.635	2.078.869.459
+ Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	636.521.000	1.472.683.156
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.472.874.024	2.514.725.932
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.123.390.427	1.323.390.427
+ Công ty TNHH Thương Mại & Giao Nhận Vận Tải Đại Sơn	1.179.929.011	1.199.929.011
+ Các khách hàng khác	22.126.055.529	20.253.657.979
Phải thu dài hạn của khách hàng (*)	1.730.023.651	1.895.654.945
+ Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương Indochina Airlines	570.716.000	570.716.000
+ Các khách hàng khác	1.159.307.651	1.324.938.945
Cộng	91.218.842.782	53.152.226.890

(*) Các khoản phải thu dài hạn đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi tỷ lệ 100%.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.328.588.627	-	1.204.403.352	-
Công cụ, dụng cụ	733.246.094	-	439.638.564	-
Hàng hóa	48.062.501.894	-	34.852.222.979	-
Hàng gửi bán	338.987.711	-	322.317.704	-
	50.463.324.326	-	36.818.582.599	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Phải thu bên liên quan	284.120.804	-	203.702.132	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	84.120.804	-	3.702.132	-
- Ký quỹ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa	200.000.000	-	200.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	7.197.905.078	-	3.033.942.066	-
- Tạm ứng	647.920.989	-	988.197.056	-
- Ký cược, ký quỹ	1.994.325.952	-	769.100.000	-
- Phải thu về chi phí sử dụng mặt bằng phòng chờ thương gia	1.005.600.161	-	-	-
- Lãi dự thu	1.080.280.524	-	197.480.130	-
- Phải thu khác	2.469.777.452	-	1.079.164.880	-
Cộng	7.482.025.882	-	3.237.644.198	-
Dài hạn				
Phải thu bên thứ ba	1.277.550.839	-	1.483.737.095	(137.521.497)
- Ký cược, ký quỹ	1.140.029.342	-	1.346.215.598	-
- Phải thu khác	137.521.497	-	137.521.497	(137.521.497)
Cộng	1.277.550.839	-	1.483.737.095	(137.521.497)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.360.852.122	885.125.596
- Chi phí thuê văn phòng	489.756.278	376.354.162
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	122.975.683	182.711.899
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	748.120.161	326.059.535
Dài hạn	11.280.829.389	3.101.877.678
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.110.829.150	2.023.403.150
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.170.000.239	1.078.474.528
Cộng	12.641.681.511	3.987.003.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.736.822.760	(1.181.373.299)	1.936.822.760	(1.291.373.299)
+ Công ty TNHH Dịch vụ Trâu Ngon	1.123.390.427	(786.373.299)	1.323.390.427	(896.373.299)
+ Các khách hàng khác	613.432.333	(395.000.000)	613.432.333	(395.000.000)
Dài hạn	1.867.545.148	(637.131.604)	2.033.176.442	(2.033.176.442)
+ Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương Indochina Airlines	570.716.000	(570.716.000)	570.716.000	(570.716.000)
+ Đội xe Taxi 1	346.598.562	-	346.598.562	(346.598.562)
+ Đội xe Taxi 2	231.838.058	-	231.838.058	(231.838.058)
+ Bộ phận xe Innova	245.094.000	-	245.094.000	(245.094.000)
+ Các khách hàng khác	473.298.528	(66.415.604)	638.929.822	(638.929.822)
Cộng	3.604.367.908	(1.818.504.903)	3.969.999.202	(3.324.549.741)

(*) Theo thông báo kiểm toán tại Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài số 183/TB-KTNN ngày 03/07/2025 của Kiểm toán Nhà nước kết luận khoản trích lập dự phòng này không đủ điều kiện trích lập dự phòng, do đó Công ty đã hoàn nhập lại số đã trích 1.474.091.629 đồng trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	121.230.665.706	21.571.243.073	151.912.189.337	3.243.481.444	18.456.608.057	316.414.187.617
- Mua trong năm	-	9.067.877.381	66.500.061.174	2.008.985.869	-	77.576.924.424
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.691.222.223	-	-	-	-	16.691.222.223
- Giảm khác	-	(150.147.794)	-	-	-	(150.147.794)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.120.665.307)	(767.959.638)	(2.260.816.095)	-	(221.001.633)	(7.370.442.673)
31/12/2025	133.801.222.622	29.721.013.022	216.151.434.416	5.252.467.313	18.235.606.424	403.161.743.797
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(75.504.116.634)	(17.432.905.418)	(100.925.016.987)	(2.158.381.623)	(10.825.260.506)	(206.845.681.167)
- Khấu hao trong năm	(5.783.872.422)	(1.631.159.433)	(14.683.519.319)	(631.641.740)	(1.141.046.962)	(23.871.239.876)
- Thanh lý, nhượng bán	4.120.665.307	767.959.638	2.260.816.095	-	221.001.633	7.370.442.673
- Giảm khác	-	81.330.079	-	-	-	81.330.079
31/12/2025	(77.167.323.749)	(18.214.775.134)	(113.347.720.211)	(2.790.023.363)	(11.745.305.835)	(223.265.148.291)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	45.726.549.072	4.138.337.655	50.987.172.350	1.085.099.821	7.631.347.551	109.568.506.450
31/12/2025	56.633.898.873	11.506.237.888	102.803.714.205	2.462.443.950	6.490.300.589	179.896.595.506

Tại ngày 31/12/2025, Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 80.941.380.150 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 70.411.158.183 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 142.872.183.477 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 55.368.363.955 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	11.489.491.276	11.489.491.276
- Mua trong năm	1.935.509.323	1.935.509.323
- Đầu tư phần mềm	450.180.000	450.180.000
31/12/2025	13.875.180.599	13.875.180.599
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(10.548.425.482)	(10.548.425.482)
- Khấu hao trong năm	(642.323.458)	(642.323.458)
31/12/2025	(11.190.748.940)	(11.190.748.940)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	941.065.794	941.065.794
31/12/2025	2.684.431.659	2.684.431.659

Tại ngày 31/12/2025, nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.042.911.356 VND (tại ngày 01/01/2025 là 6.760.148.786 VND).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà - Trụ sở công ty Khu Briefing VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	14.143.740.334	14.143.740.334
31/12/2025	14.143.740.334	14.143.740.334
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	(4.139.307.617)	(4.139.307.617)
- Khấu hao trong năm	(727.128.912)	(727.128.912)
31/12/2025	(4.866.436.529)	(4.866.436.529)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	10.004.432.717	10.004.432.717
31/12/2025	9.277.303.805	9.277.303.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.725.925.925	1.725.925.925	450.180.000	450.180.000
+ Dự án Phòng C Quốc tế mở rộng	1.101.851.851	1.101.851.851	-	-
+ Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	-	-	450.180.000	450.180.000
+ Dự án khác	624.074.074	624.074.074	-	-
Cộng	1.725.925.925	1.725.925.925	450.180.000	450.180.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị thuần theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam (1)	1.280.000.000	22.642.341	1.280.000.000	49.828.776
	1.280.000.000	22.642.341	1.280.000.000	49.828.776

(1) Công ty đầu tư vào Công ty liên kết chiếm tỷ lệ quyền biểu quyết 36% (trong đó cam kết góp vốn bằng tài sản là 1.280.000.000 VND và tài sản khác (thương hiệu) là 2.500.000.000 VND) tỷ lệ vốn thực góp tại 31/12/2025 là 16%.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc/ Giá theo PP VCSH	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	96.694.690.000	(90.000.000.000)		96.694.690.000	(90.000.000.000)	
- Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (2)	90.000.000.000	(90.000.000.000)		90.000.000.000	(90.000.000.000)	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (NCTS) (3)	6.694.690.000	-	163.939.846.200	6.694.690.000	-	210.544.819.200
	96.694.690.000	(90.000.000.000)		96.694.690.000	(90.000.000.000)	

(2) Đây là khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco vào Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh chiếm tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, tổng số cổ phần của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần, tương ứng giá trị theo mệnh giá 112.500.000.000 đồng.

(3) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (1.827.649 CP tương ứng tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu 6,98%) được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này tại sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và tại ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.205.875.342	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	2.205.875.342	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	4.000.000.000	-	-	-
	6.205.875.342	-	-	-

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 12 – 36 tháng tại các Ngân hàng TMCP, lãi suất từ 5% - 6,4%/năm.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	1.137.730.428	44.652.776.548	45.279.535.353	510.971.623
- Thuế giá trị gia tăng	1.088.660.779	41.011.887.610	41.909.500.502	191.047.887
- Thuế thu nhập cá nhân	49.069.649	2.780.715.737	2.509.861.650	319.923.736
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	801.487.688	801.487.688	-
- Các loại thuế khác	-	58.685.513	58.685.513	-
	01/01/2025	Số phải thu/được khấu trừ trong năm	Số đã thực thu/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	118.803.294	-	118.803.294	-
- Thuế thu nhập cá nhân	118.803.294	-	118.803.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	795.639.860	795.639.860	430.444.983	430.444.983
+ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	474.538.990	474.538.990	294.734.760	294.734.760
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	-	16.944.552	16.944.552
+ Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	297.695.056	297.695.056	97.523.274	97.523.274
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	7.445.142	7.445.142	7.062.957	7.062.957
+ Công ty TNHH MTV DV Mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	15.960.672	15.960.672	14.179.440	14.179.440
Phải trả người bán bên thứ ba	44.386.629.724	44.386.629.724	53.730.143.474	53.730.143.474
+ Công ty TNHH Giải pháp TNG	559.355.000	559.355.000	1.276.164.701	1.276.164.701
+ Công ty TNHH DFS Việt Nam	1.091.838	1.091.838	11.416.951.330	11.416.951.330
+ Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài- Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	861.893.236	861.893.236	999.780.088	999.780.088
+ Công ty TNHH Dịch vụ Ăn uống Ba Sao	7.963.285.567	7.963.285.567	7.210.699.603	7.210.699.603
+ Thomhills Pte.Ltd	9.641.433.142	9.641.433.142	12.098.069.914	12.098.069.914
+ Công ty Cổ phần Thiết Kế Lục Giác	2.628.333.212	2.628.333.212	-	-
+ Công ty Cổ phần phát triển CME Việt Nam	2.310.660.992	2.310.660.992	-	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	20.420.576.737	20.420.576.737	20.728.477.838	20.728.477.838
	45.182.269.584	45.182.269.584	54.160.588.457	54.160.588.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí mặt bằng	2.499.493.887	-
- Chi phí nhượng quyền kinh doanh	126.729.964	-
- Chi phí phải trả ăn ca độc hại	201.932.764	341.224.964
- Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	-	1.434.381.714
- Chi phí hoa hồng môi giới	662.499.903	617.377.415
- Chi phí chăm sóc khách hàng	-	240.000.000
- Các khoản chi có tính chất phúc lợi	-	217.723.363
- Chi phí khác	3.339.919.088	983.942.929
	6.830.575.606	3.834.650.385

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	47.777.157.054	29.039.106.255
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.104.106.045	1.104.106.045
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	102.269.940	87.525.000
- Kinh phí công đoàn	642.791.583	231.380.672
- Các khoản bảo hiểm xã hội	71.858.044	113.462.432
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương (*)	23.617.893.148	14.558.175.346
- Công ty TNHH Miễn Thuế Thắng Diệp Ngọc (**)	15.871.581.532	7.368.267.166
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ trang trí GEE	-	2.189.940.161
- Cửa hàng Miễn thuế xuất cảnh B- TTTMHK	3.493.809.460	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.358.000.000	1.418.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.514.847.302	1.968.249.433
Dài hạn	9.838.495.145	7.827.860.343
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.838.495.145	7.827.860.343
	57.615.652.199	36.866.966.598

(*) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 27/NASCO-NAMPHUONG/2022 ngày 13/07/2022 với Công ty mẹ về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

(**) Các khoản phải trả khác của Công ty TNHH Miễn thuế Thắng Diệp Ngọc theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh bán hàng miễn thuế số 19/NASCO-TDN/2021 ngày 15/10/2021 về việc hợp tác bán hàng miễn thuế tại nhà ga T2 - Sân bay Quốc tế Nội Bài các mặt hàng miễn thuế phù hợp đúng đối tượng khách hàng không bị cấm theo quy định pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	40.686.059.394	40.686.059.394	177.714.916.229	139.711.293.085	78.689.682.538	78.689.682.538
Vay ngắn hạn	20.880.494.088	20.880.494.088	153.434.646.786	117.269.588.993	57.045.551.881	57.045.551.881
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.816.112.187	4.816.112.187	21.533.179.044	26.349.291.231	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đông Anh (i)	1.338.903.998	1.338.903.998	37.536.636.621	24.071.014.361	14.804.526.258	14.804.526.258
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	14.725.477.903	14.725.477.903	94.364.831.121	66.849.283.401	42.241.025.623	42.241.025.623
Vay dài hạn đến hạn trả	19.805.565.306	19.805.565.306	24.280.269.443	22.441.704.092	21.644.130.657	21.644.130.657
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	4.000.000.000	4.000.000.000	6.758.909.091	4.000.000.000	6.758.909.091	6.758.909.091
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	3.750.901.152	3.750.901.152	2.788.199.536	4.193.664.470	2.345.436.218	2.345.436.218
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	12.054.664.154	12.054.664.154	8.111.469.877	11.814.682.422	8.351.451.609	8.351.451.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (vi)	-	-	6.621.690.939	2.433.357.200	4.188.333.739	4.188.333.739
Vay dài hạn	19.962.459.516	19.962.459.516	69.796.201.481	24.280.269.443	65.478.391.554	65.478.391.554
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	7.976.000.000	7.976.000.000	19.312.363.636	6.758.909.091	20.529.454.545	20.529.454.545
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	2.281.032.719	2.281.032.719	9.897.015.209	2.788.199.536	9.389.848.392	9.389.848.392
Ngân hàng TMCP Quân đội (v)	9.705.426.797	9.705.426.797	-	8.111.469.877	1.593.956.920	1.593.956.920
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (vi)	-	-	40.586.822.636	6.621.690.939	33.965.131.697	33.965.131.697
Cộng	60.648.518.910	60.648.518.910	247.511.117.710	163.991.562.528	144.168.074.092	144.168.074.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 15/2025-HĐCVHM/NHCT144 - NASCO ngày 26/06/2025 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 20.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/2025/6167727/HĐTD ngày 15/5/2025 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bảo lãnh, mở L/C. Hạn mức vay là 65.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 01 năm, thời gian ân hạn là 6 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ.
- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDHNCB.CĐ - NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG, nguyên giá là 26.940.000.000 VND.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 50/25/TDH/VBCBD-NASCO được ký ngày 13/06/2025 nhằm tài trợ nhu cầu vay vốn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 20.384.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG cùng dụng cụ đồ nghề theo xe, model: YUTONG-ZK6125BD, mới 100%, sản xuất năm 2025, nguyên giá là 25.363.635.000 VND.
- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
- Hợp đồng tín dụng số 10/2022-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 09/06/2022 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư mới 02 phòng khách hạng thương gia nội địa mới tại nhà ga T1 (phòng A + phòng B). Hạn mức tín dụng là 8.918.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 23/2025-HĐCVĐAT/NHCT144-NASCO được ký ngày 10/10/2025 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư phòng Check-in Lounge tại Nhà ga T3-Tân Sơn Nhất. Hạn mức tín dụng là 9.840.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ;
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 29/2025-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 16/12/2025 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư phòng C tại Sân bay quốc tế Đà Nẵng. Hạn mức tín dụng là 5.519.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 12 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sân thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;
 - Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265666.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ dự án đầu tư của khoản vay;
 - Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sân thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO);
- (vi) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 01/2025/6167727/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 07/02/2025 nhằm tài trợ dự án đầu tư 05 xe ô tô sân thấp mới 100 % chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 31.136.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là 05 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 40.436.363.635 VND);
 - Hợp đồng vay số 03/2025/6167727/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 14/07/2025 nhằm thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư phòng C tại nhà ga T3 Sân bay Tân Sơn Nhất. Số tiền vay là 10.824.000.000 VND. Thời hạn vay là 53 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án;
 - Hợp đồng vay số 04/2025/6167727/HĐTD của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 14/07/2025 nhằm đầu tư tài sản cố định gián tiếp là hệ thống điều hòa phòng C - nhà ga T1 Sân bay Quốc tế Nội Bài. Số tiền vay là 4.800.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2024	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(71.181.732.480)	15.705.720.205	70.201.705.383
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.879.277.907	9.461.352.885	37.340.630.792
31/12/2024	<u>83.157.640.000</u>	<u>(2.820.000)</u>	<u>38.553.684.206</u>	<u>3.969.213.452</u>	<u>(43.302.454.573)</u>	<u>25.167.073.090</u>	<u>107.542.336.175</u>
01/01/2025	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	(43.302.454.573)	25.167.073.090	107.542.336.175
- Lãi trong năm	-	-	-	-	27.531.392.192	1.206.064.150	28.737.456.342
31/12/2025	<u>83.157.640.000</u>	<u>(2.820.000)</u>	<u>38.553.684.206</u>	<u>3.969.213.452</u>	<u>(15.771.062.381)</u>	<u>26.373.137.240</u>	<u>136.279.792.517</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51,00%	42.411.600.000	51,00%
Công ty TNHH Thời trang và mỹ phẩm Âu Châu	9.003.760.000	10,83%	9.003.760.000	10,83%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taesco	6.826.800.000	8,21%	6.826.800.000	8,21%
Các cổ đông khác	24.915.480.000	29,96%	24.915.480.000	29,96%
	83.157.640.000	100,00%	83.157.640.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2025, các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

22.3 Cổ phiếu

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
+ Cổ phiếu phổ thông	282	282
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
+ Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2025	01/01/2025
- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	5.436.401	5.436.401
- Ngoại tệ các loại (USD)	12.545,35	21.711,46
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Doanh thu dịch vụ vận chuyển	184.963.506.166	163.141.094.038
- Doanh thu bán hàng miễn thuế	64.924.201.923	56.984.137.833
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.838.687.215	51.084.110.400
- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	334.501.538.314	253.993.599.305
	636.227.933.618	525.202.941.576
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i>	267.635.067.114	215.772.063.549

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chiết khấu thương mại	265.524.269	304.320.218
	265.524.269	304.320.218

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn dịch vụ vận chuyển	124.384.100.120	108.214.005.784
- Giá vốn bán hàng miễn thuế	63.045.308.421	51.833.722.327
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.230.420.883	12.362.997.182
- Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	100.560.346.323	70.453.704.623
	297.220.175.747	242.864.429.916

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	1.918.762.140	1.029.195.435
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.621.192.000	26.010.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	975.423.757	374.286.154
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	293.251.018	-
	17.808.628.915	27.413.481.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	6.742.315.034	5.110.869.106
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.203.863	62.317.205
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	845.546.610
	6.835.518.897	6.018.732.921

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	80.706.799.773	61.098.645.901
- Chi phí vật liệu	3.673.359.726	3.496.442.006
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	4.684.400.530	3.528.206.404
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.102.819.568	15.438.995.214
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.643.562.884	94.868.374.466
- Chi phí khác bằng tiền	28.408.647.875	24.372.286.340
	239.219.590.356	202.802.950.331

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	38.204.911.446	33.913.179.651
- Chi phí vật liệu văn phòng	228.046.597	156.643.708
- Chi công cụ, dụng cụ	1.158.619.383	1.082.482.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.934.125.289	3.002.894.137
- Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(275.631.294)	63.854.335
- Thuế và các khoản lệ phí	1.786.142.430	1.631.129.486
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.032.170.096	11.752.901.861
- Chi phí khác bằng tiền	24.439.154.676	13.314.927.359
	83.507.538.623	64.918.013.470

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	-	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	161.651.437.200	135.162.408.377
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.755.086.482	81.765.752.340
- Chi công cụ, dụng cụ	5.866.229.213	4.723.933.996
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.240.692.246	20.168.176.420
- Thuế, phí và lệ phí	1.945.726.357	1.798.100.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.104.003.115	165.099.591.528
- Chi phí bằng tiền khác	72.630.903.862	44.736.827.655
- Chi phí dự phòng	(275.631.294)	63.854.335
	540.918.447.181	453.518.644.695

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.531.392.192	27.879.277.907
Lợi nhuận bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	27.531.392.192	27.879.277.907
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.315.482	8.315.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.311	3.353

Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

34.1 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Đơn vị tính: VND Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	184.697.981.897	64.924.201.923	51.838.687.215	334.501.538.314	635.962.409.349
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	75.086.640.066	64.924.201.923	43.004.273.895	334.501.538.314	517.516.654.198
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	109.432.214.679	-	9.013.540.472	-	118.445.755.151
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	367.234.500	-	188.107.348	-	555.341.848
3. Giá vốn hàng bán	124.384.100.120	63.045.308.421	9.230.420.883	100.560.346.323	297.220.175.747
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	9.034.159.145	3.175.646.894	2.535.593.218	16.361.522.202	31.106.921.459
5. Lợi nhuận gộp	60.313.881.777	1.878.893.502	42.608.266.332	233.941.191.991	338.742.233.602
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					28.737.456.342
TÀI SẢN					
Tổng tài sản					432.866.533.161
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					296.586.740.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

34.2 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu dịch vụ vận chuyển	Doanh thu bán hàng miễn thuế	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH					
1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	162.836.773.820	56.984.137.833	51.084.110.400	253.993.599.305	524.898.621.358
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	65.292.113.147	56.984.137.833	39.385.463.512	253.993.599.305	415.655.313.797
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	97.544.660.673	-	11.698.646.888	-	109.243.307.561
2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	172.093.831	-	184.680.000	-	356.773.831
3. Giá vốn hàng bán	108.214.005.784	51.833.722.327	12.362.997.182	70.453.704.623	242.864.429.916
4. Khấu hao và Chi phí phân bổ	7.722.159.649	2.702.341.735	2.422.546.497	12.045.062.535	24.892.110.416
5. Lợi nhuận gộp	54.622.768.036	5.150.415.506	38.721.113.218	183.539.894.682	282.034.191.442
6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	37.340.630.792
TÀI SẢN					
Tổng tài sản					297.570.757.585
NỢ PHẢI TRẢ					
Tổng nợ phải trả					190.028.421.410

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

35.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Khu vực Miền Bắc	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng, dịch vụ cho bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm khai thác Nội Bài	230.008.160.879	186.369.683.887
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	9.436.644.641	12.236.266.481
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - VP Khu vực miền Bắc	7.083.556.538	305.140.550
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	12.136.324.963	8.359.012.248
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	2.720.509.467	2.712.338.405
- Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	3.627.775.644	2.794.979.808
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	2.204.816.481	2.617.412.401
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	417.278.501	377.229.768
	267.635.067.114	215.772.063.549

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng hóa, dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.114.640.362	1.488.951.279
- Văn phòng Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	231.455.556	231.455.556
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Bắc	27.797.005.299	14.068.957.729
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Trung	3.159.483.618	2.327.640.799
- Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - Khu vực miền Nam	15.596.272.183	15.281.983.519
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	352.151.467	205.369.775
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.409.463.663	1.574.006.062
- Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam (VIAGS) - CN Nội Bài	175.755.200	178.926.800
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Đà Nẵng	105.315.007	125.922.922
- Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng Không	1.676.770.000	-
	53.618.312.355	35.483.214.442

Cổ tức và lợi nhuận được chia

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài	14.621.192.000	9.135.000.000
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	16.875.000.000
	14.621.192.000	26.010.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
Họ và tên	Chức danh	
Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc	998.133.345
Ông Phan Thanh Bình	Phó Tổng giám đốc	775.171.538
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng	725.713.065
Ông Võ Đức Hiếu	Kế toán trưởng	-
		353.504.946
	2.499.017.948	1.763.242.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát			
Họ và tên	Chức danh		
Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch HĐQT	178.560.000	146.124.000
Ông Trần Việt Phương	Thành viên HĐQT	144.000.000	113.496.000
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên HĐQT	144.000.000	113.496.000
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT	144.000.000	113.496.000
Ông Nguyễn Phú Thanh	Thành viên HĐQT	-	47.290.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên HĐQT	144.000.000	66.206.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban kiểm soát	748.800.000	405.900.000
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên BKS	144.000.000	58.452.000
Ông Lê Hoàng Chính	Thành viên BKS	144.000.000	34.097.000
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên BKS	-	24.355.000
		1.791.360.000	1.122.912.000

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 7 "Phải thu khách hàng"
- Thuyết minh số 9 "Phải thu khác"
- Thuyết minh số 16 "Đầu tư tài chính dài hạn"
- Thuyết minh số 18 "Phải trả người bán ngắn hạn"

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất này là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu



Ngô Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Trần Việt Phương

Số: 508 /CV-NASCO-BTK

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LN sau thuế.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Việt Nam (NASCO) xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Thực hiện quy định tại Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công niêm yết, NASCO xin gửi quý cơ quan Báo cáo Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 của báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

1. Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025

STT	NỘI DUNG	NĂM 2024	NĂM 2025	SỐ TUYỆT ĐỐI	SỐ TƯƠNG ĐỐI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5 = 4-3)	(6)
1	LNST Hợp nhất	37.340.630.792	28.737.456.342	-8.603.174.450	-23.04%

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025 thay đổi 10% trở lên so với năm 2024 :

Doanh thu tăng trưởng tốt nhờ trong năm 2025 mở rộng thị trường cung cấp dịch vụ tại một số sân bay trong nước. Tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu thấp hơn tốc độ tăng chi phí hoạt động và chi phí tài chính.

Chi phí bán hàng tăng mạnh 36.417 tỷ đồng (tương đương tăng 18% so với năm 2024) do Công ty mở rộng hoạt động kinh doanh, đẩy mạnh đầu tư.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 18.590 tỷ đồng (tăng 29% so với năm 2024) do các chi phí vận hành hệ thống, phục vụ mở rộng quy mô kinh doanh.

Doanh thu hoạt động tài chính giảm 9.605 tỷ đồng so với cùng kỳ, do không có khoản doanh thu bất thường từ cổ tức như năm 2024; chi phí tài chính tăng nhẹ, lãi vay tăng 1.6 tỷ đồng do nhu cầu vay vốn phục vụ đầu tư khiến lợi nhuận tài chính giảm sâu.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận sau thuế trong báo cáo hợp nhất lớn hơn 10% trở lên so với BCTC cùng kỳ năm trước.

Kính mong được sự chấp thuận của Quý Cơ quan.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BTK.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Việt Phương

